

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02HN/2019-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 30/7/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/19-18/L18 ngày 30/7/2019.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.055.360.565.398	1.484.437.505.933
I- Tiền	110	5.1	40.727.813.404	87.055.948.937
1. Tiền	111		18.603.327.394	81.055.948.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.124.486.010	6.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.784.480.000	73.284.821.268
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.784.480.000	73.284.821.268
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		716.463.749.663	868.158.883.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	492.390.042.740	661.643.331.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.468.781.562	141.945.607.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	108.113.534.616	123.542.928.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(57.508.609.255)	(58.972.983.355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	259.802.472.606	420.008.418.470
1. Hàng tồn kho	141		259.802.472.606	420.008.418.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		32.582.049.725	35.929.433.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	344.070.265	1.995.755.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	31.304.375.487	32.949.387.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	933.603.973	984.289.719
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		490.696.354.822	498.842.826.589
I Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	420.575.960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	137.100.000	420.575.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		174.926.537.179	210.171.526.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	161.630.796.456	195.575.044.722
- Nguyên giá	222		277.207.913.727	420.542.979.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.577.117.271)	(224.967.934.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		11.920.789.044	13.185.484.584
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.919.193.865)	(2.654.498.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.374.951.679	1.410.997.163
- Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.910.997.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		244.811.960.023	208.161.246.298
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	244.811.960.023	208.161.246.298
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		62.055.950.611	53.379.297.124
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.098.786.611	7.422.133.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	55.550.000.000	46.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(592.836.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.764.807.009	26.710.180.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	8.764.807.009	26.710.180.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.546.056.920.220	1.983.280.332.522

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.298.303.008.541	1.698.209.233.052
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.097.148.734.858	1.495.533.270.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	520.731.707.297	668.458.388.422
2. Người mua trả tiền trước	312		148.624.091.718	330.231.087.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.283.891.949	10.584.156.768
4. Phải trả người lao động	314		33.632.045.498	62.846.550.997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	157.562.265	1.375.949.749
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.775.342	37.479.452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	97.405.766.891	72.307.191.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	210.264.646.783	250.073.644.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	73.791.975.741	87.414.731.769

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.255.271.374	12.204.090.589
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		201.154.273.683	202.675.962.201
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14		225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	192.670.828.776	193.967.097.375
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	8.483.444.907	8.483.444.907
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.753.911.679	285.071.099.470
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	247.753.911.679	285.071.099.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		114.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.970.039.477	34.053.914.897
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.226.368.136	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.770.027.358	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.456.340.778	2.770.027.358
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.911.305.884	152.481.249.033
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.546.056.920.220	1.983.280.332.522

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Xuy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2019

Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	261.421.316.117	455.933.573.131	661.300.794.612	754.083.940.934
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	261.421.316.117	455.933.573.131	661.300.794.612	754.083.940.934
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	246.747.043.373	425.855.660.220	631.594.806.843	716.812.595.852
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.674.272.744	30.077.912.911	29.705.987.769	37.271.345.082
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.628.311.677	(4.360.376.028)	7.352.794.583	4.978.729.905
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	8.547.925.630	7.985.330.064	11.423.562.705	11.631.310.672
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.496.300.830	7.810.104.841	11.255.260.724	11.313.628.449
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		180.801.588	10.805.255	229.786.611	18.880.221
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	456.655.870	346.200.254	917.968.219	680.750.792
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.119.860.972	10.698.726.445	21.130.289.751	20.073.198.553
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.358.943.537	6.698.085.375	3.816.748.288	9.883.695.191
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	5.599.222.163	(278.971.716)	9.413.761.407	2.229.349.238
13.	Chi phí khác	32	VI.5	57.110.743	(1.001.253.268)	118.637.180	117.674.313
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.542.111.420	722.281.552	9.295.124.227	2.111.674.925
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.901.054.957	7.420.366.927	13.111.872.515	11.995.370.116
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.610.917.060	2.764.205.461	2.776.006.854	3.831.921.132
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.290.137.897	4.656.161.466	10.335.865.661	8.163.448.984
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.330.442.860	271.096.845	5.456.340.778	2.447.560.940
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		2.959.695.037	4.385.064.621	4.879.524.883	5.715.888.044
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		295	33.400.001.412	484	302

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh
Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái
Lưu Bá Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2019

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	631.620.845.918	932.780.386.266
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(604.005.652.720)	(905.137.660.956)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(81.295.865.853)	(107.216.422.841)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.105.861.642)	(12.537.120.199)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.810.318.846)	(2.976.886.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73.638.152.171	90.582.485.372
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.090.928.246)	(29.766.961.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.049.629.218)	(34.272.180.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(205.216.774)	(9.670.212.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.840.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.829.880.200)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.531.748	2.072.472.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.042.565.226)	(23.097.739.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.798.810.000	22.400.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	253.783.246.136	524.796.497.464
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(286.218.516.993)	(495.987.302.907)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.857.986.192)	(1.027.290.879)
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.741.494.040)	(12.457.253.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.235.941.089)	37.724.650.234
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(46.328.135.533)	(19.645.269.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.055.948.937	80.079.274.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		601.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	40.727.813.404	60.434.606.177

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Đặng Văn Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 - Năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	13,22%
Các cổ đông khác	9.969.258	99.692.580.000	86,78%
Cộng	11.488.008	114.880.080.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %

Các công ty liên kết của Công ty :

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2019</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập

chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	778.784.542	615.455.957
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	17.824.542.852	80.440.492.980
- Các khoản tương đương tiền	22.124.486.010	6.000.000.000
Tổng	40.727.813.404	87.055.948.937

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.784.480.000	5.784.480.000	73.284.821.268	73.284.821.268
Tổng	5.784.480.000	5.784.480.000	73.284.821.268	73.284.821.268

2.2 Dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	7.098.786.611	6.869.000.000	7.422.133.124
- Đầu tư vào đơn vị khác	55.550.000.000	55.550.000.000	46.550.000.000	46.550.000.000
Cộng	62.419.000.000	62.648.786.611	53.419.000.000	53.972.133.124
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(592.836.000)		(592.836.000)
Tổng	62.419.000.000	62.055.950.611	53.419.000.000	53.379.297.124

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	492.390.042.740	661.643.331.899
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	33.803.952.930	32.630.337.129
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	10.620.497.862	26.364.048.862
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	27.306.226.658	27.457.553.603
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triều	27.156.508.358	27.156.508.358
+ Công ty Tùng Lâm	58.117.983.242	71.702.651.514
+ BQL DA CTNM Phía Bắc Thái Nguyên		57.649.422.600
+ Công ty TNHH Crysatal Matin VN		27.101.418.410
+ Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
+ Thủy Điện Hua Chăng	13.359.780.347	13.359.780.347
- Các khoản phải thu khách hàng khác	297.287.855.343	353.484.373.076
Tổng	492.390.042.740	661.643.331.899

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty Licogi - CTCP	27.306.226.658	27.457.553.603
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	4.014.744.008	4.014.744.008

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	108.113.534.616	-	123.542.928.230	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CP năng lượng Biteco	12.026.164.384		12.026.164.384	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	95.275.708		420.849.921	
- Tam ứng	27.810.506.312		45.275.696.794	
- Phải thu khác	18.375.035.873		16.013.664.792	
b) Dài hạn	137.100.000	-	420.575.960	-
- Ký cược, ký quỹ	137.100.000		420.575.960	
Tổng	108.250.634.616	-	123.963.504.190	-

*** Nợ xấu**

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	67.818.469.010	10.309.859.755	69.206.510.010	10.233.526.655
Tổng	67.818.469.010	10.309.859.755	69.206.510.010	10.233.526.655

*** Chi tiết nợ xấu**

Tên khách hàng	Quá hạn trên 2 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Công ty Licogi số 2	562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2	1.285.805.270
Đà tàu Nam Triệu 10 000T	46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng	1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1	2.302.861.629
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	25.914.170.048
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương	3.124.747.581
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn	2.882.861.056
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	2.228.731.795
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.936.878.638
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long	704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long	265.660.255
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1	59.729.032
Công ty TNHH My sơn	66.133.000

Công ty XD Thăng Long	37.766.181
Công ty Younggnone Hung yên	1.636.224.425
Công nợ khác bàn giao an Bình	482.808.548
Tổng	67.818.469.010

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.269.032.313		16.184.334.518	
- Công cụ, dụng cụ	350.923.204		140.910.415	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	231.668.624.026		385.505.195.792	
- Thành phẩm	13.513.893.063		14.413.844.929	
- Hàng gửi bán			3.764.132.816	
Tổng	259.802.472.606		420.008.418.470	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Dự án Minh Đức	19.976.590.382	19.976.590.382	7.416.709.574	7.416.709.574
- NM Thủy điện Mường Khương	216.394.021.196	216.394.021.196	187.755.800.850	187.755.800.850
- Các hạng mục khác	8.421.328.445	8.421.328.445	12.968.715.874	12.968.715.874
Tổng	244.811.960.023	244.811.960.023	208.161.246.298	208.161.246.298

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785	420.542.979.018
Tăng trong năm	31.802.300.919	310.000.000	154.229.091	-	32.266.530.010
- Mua sắm trong năm		310.000.000	154.229.091		464.229.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	31.802.300.919				31.802.300.919
Giảm trong năm	10.595.359.457	113.546.680.527	51.088.697.136	370.858.181	175.601.595.301
- Thanh lý, nhượng bán		181.757.692			181.757.692
- Giảm do thoái vốn công ty con	10.595.359.457	113.364.922.835	51.088.697.136	370.858.181	175.419.837.609
Số dư cuối kỳ	116.682.859.035	70.596.345.482	89.063.942.606	864.766.604	277.207.913.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546	224.967.934.296
- Khấu hao	1.612.154.455	3.184.159.363	5.151.347.340	28.818.419	9.976.479.577
- Thanh lý, nhượng bán		181.757.692			181.757.692
- Giảm do thoái vốn công ty con	3.344.910.045	77.964.031.292	37.656.914.425	219.683.148	119.185.538.910
Số dư cuối kỳ	16.850.977.973	41.606.123.079	56.456.033.402	663.982.817	115.577.117.271
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239	195.575.044.722
Tại ngày cuối kỳ	99.831.881.062	28.990.222.403	32.607.909.204	200.783.787	161.630.796.456

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	344.070.265	1.995.755.825
	344.070.265	1.995.755.825
	8.764.807.009	26.710.180.738
	8.764.807.009	26.710.180.738
Tổng	9.108.877.274	28.705.936.563

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	210.264.646.783	210.264.646.783	262.472.106.400	302.281.103.772	250.073.644.155
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	73.907.615.619	73.907.615.619	13.715.000.000	34.607.384.381	94.800.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	-	-		39.853.419.819	39.853.419.819
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	96.996.270.791	96.996.270.791	156.405.118.615	147.564.080.230	88.155.232.406
Ngân hàng TMCP quân đội	-	-		3.990.549.300	3.990.549.300
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	6.805.190.673	6.805.190.673	16.005.190.673	13.277.421.756	4.077.421.756
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	16.259.217.635	16.259.217.635	65.047.756.472	50.500.000.000	1.711.461.163
- Vay đối tượng khác	16.296.352.065	16.296.352.065	11.299.040.640	12.488.248.286	17.485.559.711
b) Vay dài hạn	192.670.828.776	192.670.828.776	34.345.113.741	35.641.382.340	193.967.097.375
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	12.254.273.751	12.254.273.751	11.076.072.385		1.178.201.366
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	173.263.080.285	173.263.080.285	23.269.041.356	630.000.000	150.624.038.929
- Thuê tài chính dài hạn	6.418.339.606	6.418.339.606		1.585.706.664	8.004.046.270
- N. hàng TM Shinhanbank	735.135.134	735.135.134		275.675.676	1.010.810.810
-Vay đối tượng khác	-	-		33.150.000.000	33.150.000.000
Tổng	402.935.475.559	402.935.475.559	296.817.220.141	337.922.486.112	444.040.741.530

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	520.731.707.297	520.731.707.297	668.458.388.422	668.458.388.422
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số	124.490.577.862	124.490.577.862	92.822.423.361	92.822.423.361
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	<i>59.499.964.066</i>	<i>59.499.964.066</i>	<i>22.486.252.312</i>	<i>22.486.252.312</i>
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	<i>50.103.703.060</i>	<i>50.103.703.060</i>	<i>54.728.899.722</i>	<i>54.728.899.722</i>
<i>Công ty CP Group An thuận Phát</i>	<i>14.886.910.736</i>	<i>14.886.910.736</i>	<i>15.607.271.327</i>	<i>15.607.271.327</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	396.241.129.435	396.241.129.435	575.635.965.061	575.635.965.061
Tổng	520.731.707.297	520.731.707.297	668.458.388.422	668.458.388.422

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	10.584.156.768	40.453.303.419	48.753.568.238	2.283.891.949
- Thuế giá trị gia tăng	5.050.019.429	35.915.972.912	40.965.992.341	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.407.474.011	2.569.752.307	5.931.137.097	2.046.089.221
- Thuế Thu nhập cá nhân	126.663.328	755.029.649	643.890.249	237.802.728
- Các loại thuế khác		1.212.548.551	1.212.548.551	-
Nội dung	Đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
b) Phải thu	33.933.677.437	41.568.893.169	43.264.591.146	32.237.979.460
- Thuế giá trị GT còn được khấu	32.949.387.718	41.243.049.969	42.888.062.200	31.304.375.487
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	860.789.329	89.859.934	130.526.344	820.122.919
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	123.500.390	235.983.266	246.002.602	113.481.054
- Các loại thuế khác				

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
- Chi phí trích trước khác

b) Dài hạn

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	157.562.265	1.375.949.749
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng		192.920.580
- Chi phí trích trước khác	157.562.265	1.183.029.169
b) Dài hạn		
Tổng	157.562.265	1.375.949.749

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	97.405.765.891	72.307.191.139
- Kinh phí công đoàn	546.375.103	768.252.876
- Bảo hiểm xã hội	562.558.991	89.978.211
- Bảo hiểm y tế	159.311.458	774.739
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.795.720	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.099.724.619	71.448.185.313

b) Dài hạn	-	225.419.919
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		225.419.919
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	97.405.765.891	72.532.611.058

14. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	73.791.975.741	87.414.731.769
	73.791.975.741	87.414.731.769
	8.483.444.907	8.483.444.907
	8.483.444.907	8.483.444.907
Tổng	82.275.420.648	95.898.176.676

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	-	2.447.560.940	29.650.000.000	32.097.560.940
- Trích quỹ				2.447.560.940		2.447.560.940
- Lợi nhuận trong năm				6.481.027.849	29.650.000.000	29.650.000.000
- Tăng trong năm				1.044.649	-	6.481.027.849
Giảm trong năm				6.479.983.200		1.044.649
- Trích quỹ						6.479.983.200
- Trả cổ tức						
Số dư 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	2.456.459.179	131.572.937.863	263.839.277.233
Số dư 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong năm	33.880.290.000	-	367.182.795	5.456.340.778	-	39.703.813.573
- Trích quỹ			367.182.795			367.182.795
- Lãi trong năm nay				5.456.340.778		5.456.340.778
- Tăng vốn trong năm	33.880.290.000					33.880.290.000
Giảm trong năm			10.451.058.215	-	66.569.943.149	77.021.001.364
- Trích quỹ			5.685.193.721			5.685.193.721
- Giảm do thoái vốn			4.765.864.494			4.765.864.494
Số dư 30/06/2019	114.880.080.000	14.766.118.182	23.970.039.477	8.226.368.136	85.911.305.884	247.753.911.679

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng

Cuối kỳ	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
99.692.580.000	65.812.290.000
114.880.080.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Cuối kỳ	Năm trước
80.999.790.000	80.999.790.000
33.880.290.000	
114.880.080.000	80.999.790.000

Cuối kỳ	Đầu năm
114.880.080.000	8.099.979
11.488.008	8.099.979
11.488.008	8.099.979
11.488.008	8.099.979

23.970.039.477	34.053.914.897
23.970.039.477	34.053.914.897

Năm nay	Năm trước
11.618.762.316	11.618.762.316

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	72.559.854.935	75.091.682.931
Doanh thu hoạt động xây dựng	587.014.169.392	677.742.258.003
Doanh thu hoạt động BĐS	1.410.714.285	1.250.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	316.056.000	
Tổng	661.300.794.612	754.083.940.934
* Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		754.083.940.934

2. Giá vốn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	68.350.021.260	67.899.440.431
Giá vốn hoạt động xây dựng	562.231.198.947	648.364.726.564
Doanh thu hoạt động BĐS	732.134.076	548.428.857
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	281.452.560	
Tổng	631.594.806.843	716.812.595.852

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.779.144.283	822.354.918
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu		4.155.773.875
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ	34.499	601.112
Lãi chậm trả CT Bắc Hà	3.573.615.801	
Tổng	7.352.794.583	4.978.729.905
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.255.260.724	11.313.628.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí hoạt động tài chính khác	168.301.981	317.682.223
Tổng	11.423.562.705	11.631.310.672

4. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	127.272.727	662.225.008
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	5.987.057.317	595.713.276
Các khoản khác	3.299.431.363	971.410.954
Tổng	9.413.761.407	2.229.349.238

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		65.543.000
Chi phí khác	118.637.180	52.131.313
Tổng	118.637.180	117.674.313

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên quản lý	21.130.289.751	20.073.198.553
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	12.512.589.088	11.429.375.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.920.540.395	1.994.378.398
Thuế, phí và lệ phí	2.539.812.874	1.764.630.809
Chi phí dự phòng	1.019.962.501	453.665.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.029.472.417)	(392.542.998)
Chi phí bằng tiền khác	1.673.215.438	1.732.513.518
	3.493.641.872	3.091.177.924
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	917.968.219	680.750.792
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	917.968.219	680.750.792
Tổng	22.048.257.970	20.753.949.345

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.776.006.854	3.731.468.667
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		100.462.465
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.776.006.854	3.831.931.132

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của to àn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoán mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty (P ĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	570.740.870.363	384.266.768.752	616.721.450.175	188.133.541.531	(220.904.497.212)	1.538.958.133.609
Đầu tư vào công ty liên kết	7.098.786.611					7.098.786.611
Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	577.839.656.974	384.266.768.752	616.721.450.175	188.133.541.531	(220.904.497.212)	1.546.056.920.220
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	428.988.275.015	299.077.789.896	558.002.841.478	156.868.385.975	(144.634.283.823)	1.298.303.008.541
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	428.988.275.015	299.077.789.896	558.002.841.478	156.868.385.975	(144.634.283.823)	1.298.303.008.541

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	71.708.894.925	100.919.239.571	197.082.417.719	284.950.394.662	50.235.101.436	(43.595.253.701)	661.300.794.612
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	71.708.894.925	100.919.239.571	197.082.417.719	284.950.394.662	50.235.101.436	(43.595.253.701)	661.300.794.612
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	70.798.417.960	100.539.844.841	197.082.417.719	249.170.033.792	43.737.353.027	(43.595.253.701)	617.732.813.638
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	910.476.965	379.394.730	-	35.780.360.870	6.497.748.409	-	43.567.980.974
Tổng doanh thu thuần	71.708.894.925	100.919.239.571	197.082.417.719	284.950.394.662	50.235.101.436	(43.595.253.701)	661.300.794.612
Giá vốn hàng bán	68.602.442.773	98.799.030.523	178.136.398.368	283.183.550.521	46.468.638.359	(43.595.253.701)	631.594.806.843
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.106.452.152	2.120.209.048	18.946.019.351	1.766.844.141	3.766.463.077	-	29.705.987.769
Doanh thu hoạt động tài chính	4.212.544.531	851.610.710	3.601.529.960	177.057.854	57.207.224	(1.547.155.696)	7.352.794.583
Chi phí tài chính	6.912.156.146	531.307.119	4.340.707.071	51.640.074	1.134.907.991	(1.547.155.696)	11.423.562.705
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						229.786.611	229.786.611
Chi phí bán hàng	-	-	917.968.219	-	-	-	917.968.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.459.739.566	2.896.466.106	12.960.166.155	(564.702.421)	2.378.620.345	-	21.130.289.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.052.899.029)	(455.953.467)	4.328.707.866	2.456.964.342	310.141.965	229.786.611	3.816.748.288
Lợi nhuận khác	3.290.623.967	5.990.827.636	(13.287.789)	62.620.488	(35.660.075)	-	9.295.124.227
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.724.938	5.534.874.169	4.315.420.077	2.519.584.830	274.481.890	229.786.611	13.111.872.515
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.859.934	1.161.684.041	888.208.241	518.225.319	118.029.319	-	2.776.006.854
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	147.865.004	4.373.190.128	3.427.211.836	2.001.359.511	156.452.571	229.786.611	10.335.865.661

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HDQT và BKS	276.000.000	261.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	364.800.000	363.962.400

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	3.658.850.000	5.191.847.418
	Khối lượng	3.658.850.000	5.190.847.418
	Khác		1.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	11.972.725	61.486.012
	Tiền điện	10.860.300	61.486.012
	Khác	1.112.425	

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn		
	Thí nghiệm		
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	21.007.409.725	26.084.124.118
	Khối lượng	20.919.061.265	26.054.988.374
	Khác	57.915.954	27.272.728
	Lãi vay	30.432.506	1.863.016

Các khoản phải thu

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	53.227.797.405	51.064.959.127
	Khối lượng	43.454.106.658	44.909.660.449
	Trả trước người bán	27.306.226.658	28.761.780.449
		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	9.773.690.747	6.155.298.678
	KL + bê tông	9.603.386.839	4.339.943.750
	Phải thu khác	95.275.708	186.218.558
	Trả trước người bán	75.028.200	1.629.136.370

Các khoản phải trả

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	50.997.794.210	41.996.214.101
	Phí tổng thầu		676.061.945
	Khối lượng	894.091.150	894.091.150
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	50.103.703.060	40.426.061.006
	Khối lượng		

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31,74	23,81
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	68,26	76,19
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,98	84,27
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,02	15,73
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,81	0,90
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,96	1,01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,05
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,98	1,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,83	0,32
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,85	0,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,35	0,15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,20	0,93

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Xuy

[Signature]



Nguyễn thị Kim Xinh

Lưu bá Thái

Đặng Văn Giang

BẢN GIẢI TRÌNH

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 2/2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	272.829,65	451.305,03	-178.475,37
Tổng chi phí	266.539,51	446.648,86	-180.109,35
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.290,13	4.656,16	+1.633,97

So với cùng kỳ này năm trước, tổng doanh thu và thu nhập giảm trên 40% (tương đương 178,4 tỷ đồng), trong đó Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 43,7% nhưng Lợi nhuận sau thuế TNDN lại tăng trên 35% (tương đương 1,63 tỷ đồng).

Nguyên nhân chính của kết quả trên là do kỳ này năm nay Doanh thu hoạt động tài chính và Thu nhập khác tăng cao; Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí thuế TNDN giảm.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái